

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
THỰC HÀNH TIẾNG HÀN 2

한국어 2

1. Thông tin chung về học phần

1.1. Tên học phần: Thực hành tiếng Hàn 2

- Mã học phần: 201244007

1.2. Số tín chỉ: 4

1.3. Bộ môn phụ trách: Bộ môn tiếng Hàn

1.4. Tên giảng viên đảm nhận giảng dạy:

Giảng viên 1:

Họ và tên: Phạm Hoàng Anh

Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sĩ, Giảng viên cơ hữu

Địa điểm làm việc: Khoa ngôn ngữ Nga-Hàn

Điện thoại, email: 0819281293

Hướng nghiên cứu chính: Thực hành tiếng Hàn, Đất nước học

Giảng viên 2:

Họ và tên: Lưu Thị Vân Anh

Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân, Giảng viên cơ hữu

Địa điểm làm việc: Khoa ngôn ngữ Nga-Hàn

Điện thoại, email: 0982269598

Hướng nghiên cứu chính: Thực hành tiếng Hàn.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu chung của học phần:

Sau khi học xong học phần Thực hành tiếng Hàn 2, người học sẽ có được những kiến thức về Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp tiếng Hàn và rèn luyện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết ở Trình độ sơ cấp (Mức tối thiểu) và sử dụng tiếng Hàn trong các tình huống cụ thể.

2.2. Mục tiêu cụ thể của học phần:

Mã mục tiêu	Mô tả mục tiêu
G1	<i>Về kiến thức:</i> Người học nắm được kiến thức về các quy tắc nối âm giữa các từ, cụm từ và câu, các ngữ điệu khác nhau của tiếng Hàn trong câu trần thuật, câu hỏi và câu cầu khiến; cấu trúc câu; khái niệm tiêu từ đứng sau danh

Mã mục tiêu	Mô tả mục tiêu
	từ làm nhiệm vụ xác định chủ ngữ và tân ngữ; cách sử dụng kính ngữ trong tiếng Hàn; cách sử dụng câu thỉnh dục, câu mệnh lệnh.
G2	<i>Về kỹ năng:</i> Người học vận dụng các kiến thức được trang bị để thực hành xây dựng các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở Trình độ sơ cấp.
G3	<i>Về tự chủ, tự chịu trách nhiệm:</i> Có trách nhiệm trong quá trình tiếp cận môn học; biết phối hợp khi làm việc theo nhóm, phát huy trí tuệ tập thể để đạt được chuẩn đầu ra của học phần.

3. Chuẩn đầu ra của học phần

a) Về kiến thức

- **CLO1:** Nhớ, hiểu, nhắc lại, mô tả, trình bày được về ngữ âm, các quy tắc nối âm giữa các từ, cụm từ và câu, các ngữ điệu khác nhau của tiếng Hàn trong câu trần thuật, câu hỏi và câu cầu khiến.
- **CLO2:** Giải thích và vận dụng các kiến thức về ngữ âm, các quy tắc nối âm giữa các từ, cụm từ và câu... để phát âm chuẩn, chính xác, đúng ngữ điệu, đúng trọng âm.
- **CLO3:** Nhớ, hiểu và nhắc lại từ vựng theo các chủ đề của mỗi bài học như từ vựng về mua sắm, nhà hàng, nơi chốn, gia đình, thời tiết; hiểu các tiểu từ, trợ từ và cách kết hợp chúng với danh từ, động từ để tạo thành câu đơn, câu phức.
- **CLO4:** Vận dụng lượng từ vựng đã được cung cấp để tạo thành cụm từ, câu đơn, câu phức và các đoạn ngắn.
- **CLO5:** Nhớ, hiểu, nhắc lại, mô tả và trình bày được về cách chia động từ, tính từ trong thì tương lai ở dạng câu trần thuật và nghi vấn; cấu trúc câu trong tiếng Hàn và khái niệm tiểu từ đứng sau danh từ làm nhiệm vụ xác định chủ ngữ và tân ngữ; cách sử dụng kính ngữ trong tiếng Hàn; cách sử dụng câu thỉnh dục, câu mệnh lệnh trong tiếng Hàn; trình bày khái niệm và ứng dụng ngữ pháp về câu phức (gồm 2 mệnh đề) trong tiếng Hàn.
- **CLO6:** Áp dụng các cấu trúc ngữ pháp đã học để tạo ra những văn bản dưới dạng nói hoặc viết ở trình độ sơ cấp khi tiếp cận với tiếng Hàn.

b) Về kỹ năng

- **CLO7:** Nhớ, hiểu và phân tích các tập hợp từ, cụm từ, câu ngắn, đoạn ngắn; nghe và viết lại các từ, cụm từ; nghe và điền vào chỗ trống; nghe và trả lời câu hỏi; nghe và nhắc lại từ, cụm từ; nghe và làm hội thoại tương tự như mẫu nghe với các chủ đề tương ứng với các bài học.
- **CLO8:** Nhớ các quy tắc phát âm, ngữ điệu; Vận dụng các kiến thức được trang bị để nói theo các mẫu câu; các nghi thức lời nói; các chủ đề cho trước có độ dài không dưới 8 câu;

yêu cầu phát âm chuẩn, đúng ngữ điệu; diễn đạt hoặc xây dựng các bài độc thoại, hội thoại dựa theo thông tin trong bài khóa cho sẵn.

- **CLO9:** Nhớ, hiểu và phân tích các quy tắc phát âm; ngữ điệu; Đọc to, rõ ràng, truyền cảm, phát âm chuẩn, đúng ngữ điệu; hiểu được đoạn văn dài 12 ~ 17 câu có chủ đề và từ vựng liên quan đến bài học; trả lời câu hỏi liên quan đến đoạn văn, dịch đoạn văn sang tiếng Việt.

- **CLO10:** Nhớ được cấu trúc để viết được câu đúng ngữ pháp gồm ít nhất 2 mệnh đề; viết chữ đẹp, đúng quy cách, đúng chính tả; vận dụng từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đã học để viết các câu văn ngắn dựa theo đề tài và câu hỏi gợi ý.

c) Về tự chủ và trách nhiệm

- **CLO11:** Tự chủ đưa ý kiến, bình luận và các chỉnh sửa về các chủ đề, chủ điểm được đưa ra trong học phần; đánh giá một cách khách quan quá trình tiếp nhận kiến thức ở trình độ sơ cấp đã được trang bị cùng với các kỹ năng được rèn.

- **CLO12:** Tạo ra một văn bản dưới dạng nói hoặc viết thể hiện quan điểm cá nhân về các chủ đề, chủ điểm được đưa ra trong học phần ở trình độ sơ cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác, độ tin cậy của văn bản do mình xây dựng.

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Thực hành tiếng Hàn 2 trang bị cho người học những kiến thức về tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp và sử dụng tiếng Hàn trong các tình huống để giới thiệu về gia đình, thời tiết... Học phần này cũng giúp sinh viên chủ động hơn trong giao tiếp khi đi mua sắm, gọi món ở nhà hàng, trong tình huống hỏi và chỉ đường. Trong mỗi bài có các nội dung chính sau: các mẫu lời nói; ngữ liệu phân phát âm, từ vựng và ngữ pháp; các bài luyện nghe, đọc, nói và viết; các tình huống giao tiếp cơ bản trong lớp học, ở nhà, ở trường, ở công ty. Học phần này giúp sinh viên có kiến thức nền tảng về tiếng Hàn (từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp) và vận dụng được kiến thức đó để thực hành xây dựng các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp.

5. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung	Đáp ứng CDR của học phần	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian sinh viên tự học (Giờ)
		Lý thuyết (gồm bài tập) (Tiết)	Bài tập (Tiết)	Thảo luận nhóm (Tiết)	Thực hành, thí nghiệm, thực tập (Tiết)	

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian
1. 제7과: 물건 사기 (1)	úng					gian
Nội dung 1.1 어휘 및 문법: 1.1.1 단위명사 (1), 물건 사기 관련 어휘, 물건 사기 관련 표현 1.1.2은/는, — 탈락, -고 싶다, 명사 + 주세요. <u>보기:</u> + 저는 고기를 좋아해요. 제 동생은 채소를 좋아해요. + 이번주는 좀 <u>바빠요</u> . - 이 옷이 <u>예뻐요</u> . 얼마예요? - 10000원이에요. + 노래방에 가고 싶어요. + 한국어 선생님이 되고 싶습니까? 1.1 읽기 1.1 말하기	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO9 CLO10	4			8	24 sinh viên tự học (Giờ)
1.2제 7과 새 단어 시험 보기 1.2 숙제검사및 확인 1.2 듣기 + 발음 1.2 번역 시험 보기 1.2 제8과 어휘 소개: 한국 음식, 맛 (1) & (2), 식당 관련 어휘	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO9 CLO10	4			8	24
2. 제8과: 음식						
2.1 제 8과 새 단어 시험 보기 2.1문법: -겠-, -지 않다, -(으)세요 <u>보기:</u> + 열심히 공부하겠습니다.	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO8 CLO10	4			8	24

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian sinh viên tự học (Giờ)
+ 다시 지각하지 않겠습니다./ 담배 피우지 않겠습니다. + 이 식당은 음식 값이 비싸지 않아요. + 말하세요. + 먹으세요. + <u>들으세요.</u> + 한국 음식을 <u>만드세요.</u> 2.1 읽기 2.1 말하기	CLO1 CLO2 của học phần					
2.2 숙제검사및 확인 2.2 듣기 + 발음 2.2 번역 시험 보기 2.2 제9과 어휘 소개: 위치와 방향, 집과 가구, 장소 (2)	CLO3 CLO4 CLO7 CLO8 CLO9 CLO10	4				8
3. 제9과: 집						
3.1 제 9과 새 단어 시험 보기 3.1 문법: (으)로, -(으)ㄹ래요, 도 <u>보기:</u> + 서울로 가요. + 집으로 가요 + 위로 올라가요 + 주말에 만날래요? + 뭘 먹을래요? + 음악을 <u>들</u>을래요? + 베트남 음식을 <u>만들</u>래요? + 저는 일본어를 공부하고 싶습니다. 제 친구도 일본어를 공부하고 싶어 합니다.	CLO5 CLO6 CLO9 CLO10 CLO11 CLO12	4				8

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian sinh viên tự học (Giờ)
3.1 읽기 3.1. 말하기 Nội dung	ứng CDR					
3.2 숙제검사및 확인 3.2 듣기 + 발음 3.2 번역 시험 보기 3.2 제10과 어휘 소개: 가족, 직업 (2), 직업 관련 어휘, 수 관형사 (2).	CLO3 CLO4 CLO7 CLO8 CLO9 CLO10	4				8
4. 제 10과: 가족						
4.1 제 10 과 새 단어 시험 보기 4.1 문법: 께서, -(으)시-, ㄹ 탈락 보기: + 부모님께서는 선생님이십니다. + 교수님, 늘 건강하세요. + 뭘 드시겠어요? + “어디에 <u>계세요?</u> ” vs “시간이 <u>있으세요?</u> ” + 어디에 <u>삽니까?</u> + 문을 <u>여세요.</u> 4.1 읽기 4.1 말하기	CLO5 CLO6 CLO9 CLO10 CLO11 CLO12	4				8
4.2 숙제검사및 확인 4.2 듣기 + 발음 4.2 번역 시험 보기 4.2 제11과 어휘 소개: 계절, 기온	CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7 CLO8 CLO9 CLO10	4				8
5. 제11과: 날씨						

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời
5.1 제 11과 새 단어 시험 보기 Nội dung 5.1 문법: -고, 부터 ~까지, -(으)ㄹ 거예요; ㅂ 불규칙 <u>보기</u> : + 눈이 오고 춥습니다. + 이 사람은 성격이 좋고 예뻐요. + 3시부터 5시까지 한국어 수업이 있어요 + 주말에 고향에 갈 거예요. + 극장에 사람이 많을 거예요. <u>+ 걸을 거예요 (걷다).</u> <u>+ 만들 거예요.</u> <u>+ 더울 거예요.</u> + 이 가방은 가벼워요. + 너무 고마웠어요. 5.1 읽기 5.1 말하기	CLO5 CLO8 CLO9 CLO10 CLO11 CLO12	4				8 g sinh viên tự học (Giờ)
5.2 숙제검사및 확인 5.2 듣기 + 발음 5.2 번역 시험 보기 5.2 제12과 어휘 소개: 전화 관련 어휘, 전화 관련 표현, 전화 통화.	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO7 CLO8	4				8
6. 제12과: 전화						
6.1 제 12과 새 단어 시험 보기 6.1 문법: 에게. 한테. 께, -지만, -(으)려고 하다 <u>보기</u> :	CLO5 CLO6 CLO9 CLO10 CLO11 CLO12	4				8

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian sinh viên tự học (Giờ)
+ 친구에게 문자 메시지를 보냈어요. Nội dung + 이 호텔은 괜찮지만 조금 멀어요. + 지난 주말에 친구를 만나려고 했지만 비가 많이 왔어요. 그래서 집에서 쉬었어요. + 일본 음식을 <u>만들려고 합니다.</u> + <u>들으려고 합니다.</u> + <u>도우려고 해요.</u> 6.1 읽기 6.1 말하기	úng CDR của học phần					
6.2 숙제검사및 확인 6.2 듣기 + 발음 6.2 번역 시험 보기 6.2 제13과 어휘 소개: 생일 관련 어휘, 선물 관련 어휘	CLO3 CLO4 CLO7 CLO8 CLO9 CLO10	4				8
7. 제13과: 생일						
7.1제 13과 새 단어 시험 보기 7.1 문법: -아/어서, -(으)까요, 못 보기: + 만나서 반가워요. + 도와주셔서 감사합니다. + 시간이 없어서 친구들을 자주 못 만나요. + 슬퍼서 울었어요 + 이번 휴가에는 어디로 갈까요? + 한국 노래를 <u>들을 까요?</u>	CLO5 CLO6 CLO8 CLO9	4				8

	Đáp	Phân bổ thời lượng cho các hoạt động giảng dạy và học tập				
		Thời lượng giảng dạy (Tiết)				Thời gian sinh viên tự học (Giờ)
+ <u>일본 음식을 만들 까요?</u> Nội dung + 김치를 매워서 많이 못 먹어요. 7.1 읽기 7.1 말하기	úng CDR của học phần					
7.2 숙제검사및 확인 7.2 듣기 + 발음	CLO7 CLO9 CLO11 CLO12	4				8
7.2 번역 시험 보기 7.2 제7과 ~ 제13과 복습, Q&A.	CLO6 CLO7 CLO8 CLO9 CLO10 CLO11 CLO12	4				8

7. Tài liệu giảng dạy học tập

7.1. Tài liệu chính

7.1.1. Cho Hang Rok, Lee Mi Hye, Lê Đăng Hoan, Lê Thị Thu Giang, Đỗ Ngọc Luyên, Lương Nguyễn Thanh Trang, (2019). 베트남인을 위한 종합 한국어, *Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Sơ cấp 1.

7.1.2. Cho Hang Rok, Lee Mi Hye, Lê Đăng Hoan, Lê Thị Thu Giang, Đỗ Ngọc Luyên, Lương Nguyễn Thanh Trang, (2019). 베트남인을 위한 종합 한국어, *Sách bài tập Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Quyển 1.

7.2. Tài liệu tham khảo

7.2.1. King Sejong Institute, 세종 한국어 1 (교과서 (2011)). King Sejong Institute.

7.2.2. Bộ Tư pháp Hàn Quốc, Giáo trình Tiếng Hàn và Văn hoá Hàn Quốc cho người di cư KIIP Quyển 1 (2014). (이민자를 위한 한국어와 한국문화 초급1).

8. Nhiệm vụ của giảng viên và sinh viên

Nội dung	Số tiết t	Nhiệm vụ của giảng viên	Nhiệm vụ của sinh viên	Đáp ứng CDR của học phần
1.1 어휘 및 문법: 1.1.1 단위명사 (1), 물건 사기 관련 어휘, 물건 사기 관련 표현 1.1.2은/는, — 탈락, -고 싶다, <u>명사 + 주세요.</u> 1.1 읽기 1.1 말하기	4	Giảng bài 7 với các nội dung: BÀI 7: 물건 사기 (1) (GT trang 152 – 168). - 어휘 및 문법 (Từ vựng & Ngữ pháp): Giản lược —; 은/는 (đối chiếu); -고 싶다. - Cách chia các động từ, tính từ đặc biệt có —. - Cách nói/hỏi cơ bản khi đi mua sắm: hỏi giá, hỏi số lượng, so sánh. - Ôn tập lại số Hán Hàn để sinh viên nghe/nói số tiền được thành thạo. <u>보기:</u> + 저는 고기를 좋아해요. 제 동생은 채소를 좋아해요. + 이번 주는 좀 <u>바빠요.</u> - 이 옷이 <u>예뻐요.</u> 얼마예요? - 10000원이에요. + 노래방에 가고 싶어요. + 한국어 선생님이 되고 싶습니까? - 읽기 (Đọc) (GT trang 162 – 164). - 말하기 (Nói) (GT trang 155 – 158).	Đọc GT chính trang 152 – 168. - Tham gia tích cực vào giờ học. - Ghi nhớ các phần từ vựng, ngữ pháp, cách chia các động từ, tính từ; cách nói/hỏi cơ bản khi đi mua sắm: hỏi giá, hỏi số lượng, so sánh. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu. - Hoàn thành bài tập về nhà trong SBT (trang 67 – 74)	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO9, CLO10

1.2제 7과 새 단어 시험 보기 1.2 숙제검사및 확인 1.2 듣기 + 발음 1.2 번역 시험 보기 1.2 제8과 어휘 소개: 한국 음식, 맛 (1) & (2), 식당 관련 어휘		- Cho sinh viên ôn tập bài 7. - Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 8 (GT trang 172 – 173) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau. BÀI 7: 물건 사기 (1) (복습) - 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45') (GT trang 165 – 167). - 듣기 (Nghe) (GT trang 159 – 161). - Kiểm tra từ mới + dịch xuôi ngược bài 7 (30'). BÀI 8: 음식. - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 172 – 173): 한국 음식, 맛, 식당 관련 어휘.	Đọc GT chính trang 159 – 173. - Tham gia tích cực vào giờ học. - Ghi nhớ các phần từ vựng, ngữ pháp. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO9, CLO10
2.1 제 8과 새 단어 시험 보기 2.1문법: -겠-, -지 않다, -(으)세요 2.1 읽기 2.1 말하기	4	Giảng bài 8 với các nội dung: BÀI 8: 음식 (GT trang 172 – 188). - Kiểm tra từ mới Bài 8 (15'). - 문법 (Ngữ pháp): -겠-, -지 않다; -(으)세요: hãy. - Giới thiệu cách đặt món, yêu cầu được phục vụ món gì, gọi món ăn. - Cách sử dụng thì tương lai, lối nói phủ định và câu mệnh lệnh “Hãy + Động từ” ở dạng lịch sự. <u>보기</u>: + 열심히 공부하겠습니다.	Đọc GT chính trang 172 – 188. - Tham gia tích cực vào giờ học. - Nắm được cách gọi món, yêu cầu được phục vụ món gì, gọi món ăn. - Ghi nhớ cách sử dụng thì tương lai, lối nói phủ định và câu mệnh lệnh “Hãy + Động từ” ở dạng lịch sự. - Luyện tập các bài đọc và nói theo yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học.	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO8, CLO10, CLO11, CLO12

		+ 다시 지각하지 않겠습니다./ 담배 피우지 않겠습니다. + 이 식당은 음식 값이 비싸지 않아요. + 말하세요. + 먹으세요. + <u>들으세요.</u> + 한국 음식을 <u>만드세요.</u> - 읽기 (Đọc) (GT trang 182 – 184). - 말하기 (Nói) (GT trang 175 – 178).	- Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu. - Hoàn thành bài tập về nhà trong SBT (trang 75 – 81).	
2.2 숙제검사및 확인 2.2 듣기 + 발음 2.2 번역 시험 보기 2.2 제9과 어휘 소개: 위치와 방향, 집과 가구, 장소 (2)	4	- Cho sinh viên ôn tập bài 8. - Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 9 (GT trang 192 – 193) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau. BÀI 8: 음식 (복습) - 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45') (GT trang 185 – 187). - 듣기 (Nghe) (GT trang 179 – 181). - Kiểm tra dịch xuôi ngược bài 8 (15'). BÀI 9: 집 - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 192 – 193): 위치와 방향, 집과 가구, 장소 (2).	Đọc GT chính trang 185– 193. - Tham gia tích cực vào giờ học. - Luyện tập các bài nghe và dịch theo yêu cầu của giảng viên. - Nắm vững từ mới, ngữ pháp được giảng viên cung cấp. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO3, CLO4, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10

3.1 제 9과 새 단어 시험 보기 3.1 문법: (으)로, -(으)ㄹ래요, 도 3.1 읽기 3.1. 말하기	4 - Giảng bài 9 với các nội dung: BÀI 9: 집 (GT trang 192 – 208). - Kiểm tra từ mới Bài 9 (15’). - 문법 (Ngữ pháp): (으)로; -(으)ㄹ래요; 도. - Cách hỏi đường, chỉ phương hướng. - Cách hỏi ý định của người khác và thể hiện ý muốn của mình. <u>보기</u>: + 서울로 가요. + 집으로 가요 + 위로 올라가요 + 주말에 만날래요? + 뭘 먹을래요? + 음악을 들을래요? + 베트남 음식을 만들래요? + 저는 일본어를 공부하고 싶습니다. 제 친구도 일본어를 공부하고 싶어 합니다. - 읽기 (Đọc) (GT trang 202 – 204). - 말하기 (Nói) (GT trang 195 – 198).	Đọc GT chính trang 192 – 208. - Tham gia tích cực vào giờ học. - Ghi nhớ các mẫu lời nói, các mẫu câu hỏi đường, chỉ phương hướng, hỏi ý định của người khác và thể hiện ý muốn của mình. - Luyện tập các bài đọc và nói theo yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu. - Hoàn thành bài tập về nhà trong SBT (trang 82 – 89)	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12
3.2 숙제검사및 확인 3.2 듣기 + 발음	4 - Cho sinh viên ôn tập bài 9. - Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 10 (GT trang 212 – 213) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau. BÀI 9: 집 (복습)	+Đọc GT chính trang 205 – 213. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Nắm vững, ghi nhớ lượng từ vựng được cung cấp trong bài.	CLO3, CLO4 CLO7, CLO8, CLO9, CLO10

3.2 번역 시험 보기 3.2 제10과 어휘 소개: 가족, 직업 (2), 직업 관련 어휘, 수 관형사 (2).	- 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45') (GT trang 205 – 207). - 듣기 (Nghe) (GT trang 199 – 201). - Kiểm tra dịch xuôi ngược Bài 9 (15'). BÀI 10: 가족 - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 212 – 213): 가족, 직업, 직업 관련 어휘.	- Luyện tập các bài Nghe theo hướng dẫn của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	
4.1 제 10 과 새 단어 시험 보기 4.1 문법: 께서, -(으)시-, 께 탈락 4.1 읽기 4.1 말하기	4 - Giảng bài 10 với các nội dung: BÀI 10: 가족 (GT trang 212 – 227). - Kiểm tra từ mới Bài 10 (15') - 문법 (Ngữ pháp): -(으)시-; Giản lược 께. - Cách sử dụng kính ngữ trong tiếng Hàn. - Cách giới thiệu, cung cấp và nhận thông tin về những thành viên trong gia đình. - Bất quy tắc của patchim 께 <u>보기:</u> + 부모님께서는 선생님이십니다. + 교수님, 늘 건강하세요. + 뭘 드시겠어요? + “어디에 <u>계세요?</u>” vs “시간이 <u>있으세요?</u>” + 어디에 <u>삽니까?</u>	+Đọc GT chính trang 212 – 227. - Tham gia tích cực vào giờ học. - Ghi nhớ các mẫu lời nói, các mẫu câu giới thiệu, cung cấp và nhận thông tin về những thành viên trong gia đình; ghi nhớ cách sử dụng kính ngữ trong tiếng Hàn. - Luyện tập các bài đọc, nói theo yêu cầu của giảng viên. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu. - Hoàn thành bài tập về nhà trong SBT (trang 90 – 99).	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12

		+ 문을 <u>여세요</u>. - 읽기 (Đọc) (GT trang 222 – 224). - 말하기 (Nói) (GT trang 215 – 218).		
4.2 숙제검사및 확인 4.2 듣기 + 발음 4.2 번역 시험 보기 4.2 제11과 어휘 소개: 계절, 기온	4	- Cho sinh viên ôn tập bài 10. - Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 11 (GT trang 232) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau. BÀI 10: 가족 (복습) - 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45') (GT trang 225 – 227). - 듣기 (Nghe) (GT trang 219 – 221). - Kiểm tra dịch xuôi ngược Bài 10 (15'). BÀI 11: 날씨. - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 232): 계절, 날씨 관련 어휘, 기온. - Đặt câu hỏi với 어떨다.	+ Đọc GT chính trang 225 - 232. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Luyện tập các bài nghe, dịch theo yêu cầu của giảng viên. - Ghi nhớ, nắm vững các mẫu câu, nghi thức lời nói, từ vựng, ngữ pháp được cung cấp trong bài học. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
5.1 제 11과 새 단어 시험 보기 5.1 문법: -고, 부터 ~ 까지, -(으)ㄴ	4	BÀI 11: 날씨 (GT trang 232 – 247). - Kiểm tra từ mới Bài 11 (15'). - 문법 (Ngữ pháp): -고; 부터 ~ 까지; -(으)ㄴ 거예요; bất quy tắc của ㅁ. - Cách nối 2 câu đơn thành câu phức với từ “và”.	+ Đọc GT chính trang 232 – 247. - Tham gia tích cực vào giờ học. - Luyện tập các bài đọc, nói theo yêu cầu của giảng viên. - Ghi nhớ, nắm vững các mẫu câu, nghi thức lời	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12

거예요; ㅂ 불규칙 5.1 읽기 5.1 말하기		- Miêu tả và hỏi về thời tiết. - Giúp sinh viên được kế hoạch của mình một cách ngắn gọn. <u>보기:</u> + 눈이 오고 춥습니다. + 이 사람은 성격이 좋고 예뻐요. + 3시부터 5시까지 한국어 수업이 있어요. + 주말에 고향에 갈 거예요. + 극장에 사람이 많을 거예요. + <u>걸을 거예요 (걷다).</u> + <u>만들 거예요.</u> + <u>더울 거예요.</u> + 이 가방은 가벼워요. + 너무 고마웠어요. - 읽기 (Đọc) (GT trang 242 – 244). - 말하기 (Nói) (GT trang 235 – 238).	nói, từ vựng, ngữ pháp được cung cấp trong bài học. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu. - Hoàn thành bài tập về nhà trong SBT (trang 100 – 108)	
5.2 숙제검사및 확인 5.2 듣기 + 발음 5.2 번역 시험 보기 5.2 제12과 어휘 소개:	4	- Cho sinh viên ôn tập bài 11. - Giảng viên giới thiệu từ vựng bài 12 (GT trang 252 – 253) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau. BÀI 11: 날씨 (복습). - 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45') (GT trang 245 – 247).	+Đọc GT chính trang 239-253. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Luyện tập các bài nghe theo yêu cầu của giảng viên. - Ghi nhớ, nắm vững các mẫu câu, nghi thức lời nói, từ vựng, ngữ pháp được cung cấp trong bài học.	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO7, CLO8

전화 관련 어휘, 전화 관련 표현, 전화 통화.		- 듣기 (Nghe) (GT trang 239 – 241). - Kiểm tra dịch xuôi ngược Bài 11 (15’). BÀI 12: 전화. - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 252 - 253): 전화 관련 어휘, 전화 관련 표현, 전화 통화.	- Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	
6.1 제 12과 새 단어 시험 보기 6.1 문법: 에게. 한테. 께, -지만, -(으)려고 하다 6.1 읽기 6.1 말하기	4	- Giảng bài 12 với các nội dung: BÀI 12: 전화 (GT trang 252 – 266). - Kiểm tra từ mới Bài 12 (15’). - 문법 (Ngữ pháp): 에게. 한테. 께; -지만; -(으)려고 하다. - Giới thiệu những biểu hiện thường dùng khi gọi điện thoại, cách diễn đạt khi hướng tới đối tượng nào thông qua hành động. (VD: tặng quà CHO ai đó, gọi điện CHO ai đó, ai đó gửi gì CHO mình). - Cách nối 2 câu đơn thành 1 câu phức sử dụng từ “nhưng”. - Nói mục đích của mình. <u>보기:</u> + 친구에게 문자 메시지를 보냈어요. + 이 호텔은 괜찮지만 조금 멀어요. + 지난 주말에 친구를 만나려고 했지만 비가 많이 왔어요. 그래서 집에서 쉬었어요.	+ Đọc GT chính trang 252-266. - Tham gia tích cực vào giờ học. - Luyện tập các bài đọc, nói theo yêu cầu của giảng viên. - Ghi nhớ, nắm vững các mẫu câu, nghi thức lời nói, từ vựng, ngữ pháp được cung cấp trong bài học. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu. - Hoàn thành bài tập về nhà trong SBT (trang 109 – 115)	CLO5, CLO6, CLO9, CLO10, CLO11, CLO12

		+ 일본 음식을 <u>만들려고</u> <u>합니다</u>. + <u>들으려고</u> <u>합니다</u>. + <u>도우려고</u> <u>해요</u>. - 읽기 (Đọc) (GT trang 262 – 264). - 말하기 (Nói) (GT trang 255 – 258).		
6.2 숙제검사및 확인 6.2 듣기 + 발음 6.2 번역 시험 보기 6.2 제13과 어휘 소개: 생일 관련 어휘, 선물 관련 어휘	4	- Cho sinh viên ôn tập bài 12. - Giảng viên giới thiệu từ vựng Bài 13 (GT trang 272) và yêu cầu sinh viên học thuộc để chuẩn bị cho bài sau. BÀI 12: 전화 (복습) - 숙제검사및 확인 (Chữa bài trong SBT) + 쓰기 (Viết) 복습 (45') (GT trang 265 – 267). - 듣기 (Nghe) (GT trang 259 – 261). - Kiểm tra dịch xuôi ngược Bài 12 (15'). BÀI 13: 생일. - 어휘 (Từ vựng) (GT trang 272): 생일 관련 어휘, 선물 관련 어휘.	+ Đọc GT chính trang 259 - 272. - Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên. - Luyện tập các bài nghe, viết theo yêu cầu của giảng viên. - Ghi nhớ, nắm vững các mẫu câu, nghi thức lời nói, từ vựng, ngữ pháp được cung cấp trong bài học. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO3, CLO4, CLO7, CLO8, CLO9, CLO10
7.1제 13과 새 단어 시험 보기 7.1 문법: -아/어서, -(으)까요, 못 7.1 읽기	4	- Giảng bài 13 với các nội dung: BÀI 13: 생일 (GT trang 272 – 287). - Kiểm tra từ mới Bài 13 (15'). - 문법 (Ngữ pháp): 아/어서; -(으)까요?; 못. - Cách giải thích lý do bằng câu phức, sử dụng từ “vì”.	+ Đọc GT chính trang 272-287. - Tham gia tích cực vào giờ học. - Luyện tập các bài đọc, nói theo yêu cầu của giảng viên. - Ghi nhớ, nắm vững các mẫu câu, nghi thức lời nói, từ vựng, ngữ pháp	CLO5, CLO6, CLO8, CLO9

7.1 말하기		*Lưu ý ko dùng với câu thỉnh dụ, mệnh lệnh. - Hỏi ý kiến, rủ rê người khác - Thể hiện việc mình không thể làm được gì. <u>보기:</u> + 만나서 반가워요. + 도와주셔서 감사합니다. + 시간이 없어서 친구들을 자주 못 만나요. + 출내서 울었어요. + 이번 휴가에는 어디로 갈까요? + 한국 노래를 들을 까요?	được cung cấp trong bài học. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	
9. Phương pháp giảng dạy và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả bài tập. 9.1. Phương pháp giảng dạy học phần				
Phương pháp giảng dạy		Đáp ứng CDR của học phần		
1. Thuyết giảng			CLO1-12	
2. Đặt và giải quyết vấn đề			CLO1-12	
3. Thảo luận nhóm			CLO1-12	
4. Trả lời câu hỏi, phát biểu, trao đổi ý kiến xây dựng bài			CLO1-12	
		+ 일본 음식을 만들 까요? + 김치를 매워서 많이 못 먹어요. - 읽기 (Đọc) (GT trang 282 – 284). - 말하기 (Nói) (GT trang 275 – 278).		
9.2. Hình thức kiểm tra đánh giá		+ Đọc GT chính trang 279-287 CLO7, CLO9, CLO11, CLO12		
BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC				
Thành phần đánh giá	Bài đánh giá	Phương pháp hình thức đánh giá	Thời điểm đánh giá	Hệ số đánh giá
7.2 듣기		BT trong SBT) + 쓰기 Tiêu chí đánh giá BT (45') (GT trang 285 – 287)	- Làm theo mọi yêu cầu của giảng viên - Luyện tập các bài nghe theo yêu cầu của giảng viên.	Đáp ứng CDR của học phần
7.2 번역	시험	- 듣기 (Nghe) (GT trang 279 – 281) - Thời gian lên lớp nghe giảng - Kiểm tra diện xuôi ngược BT (15') Tinh thần thái độ học tập. - Mức độ tham gia hoạt động nhóm, bài tập...	- Ghi nhớ, nắm vững các câu, nghi thức lời nói, từ vựng, ngữ pháp được cung cấp trong bài học. Toàn bộ các thắc mắc liên quan đến bài học. - Trao đổi, hỏi đáp mọi thắc mắc liên quan đến bài học. - Đề nghị giảng viên giảng lại nếu chưa hiểu.	CLO11, CLO12 Trọng số
AI. Đánh giá quá trình	A1.1. Điểm chuyên cần			40%

	A1.2. Bài kiểm tra 1	Hình thức Kiểm tra	- Nội dung kiến thức. - Phương pháp trình bày. - Mức độ sáng tạo.	Tuần thứ 4		CLO1-10	
	A1.3. Bài kiểm tra 2	Hình thức Kiểm tra	- Nội dung kiến thức. - Phương pháp trình bày. - Mức độ sáng tạo.	Tuần thứ 6		CLO1-10	
	Bài kiểm tra cuối kỳ	- Một bài trắc nghiệm giấy - Kỹ năng Nghe, Đọc 60 câu và một bài viết luận.	- Hình thức: Khoa học, đẹp theo qui định trình bày văn phong khoa học. - Nội dung: Đảm bảo được yêu cầu môn học. - Không vi phạm vấn đề sao chép.	Tuần thứ 8	2	CLO1-10	
A2. Đánh giá cuối kỳ	Bài thi cuối kỳ	Thi trắc nghiệm máy/ Tự luận/ Vấn đáp	- Mức độ chuẩn bị câu hỏi trắc nghiệm, bài tự luận và vấn đáp - Thái độ nghiêm túc tham gia kỳ thi, không vi phạm qui chế thi cử.	Tuần thứ 9-11		CLO1-12	60%

10. Thông tin về người/ nhóm biên soạn

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ghi chú
1.	Phạm Hoàng Anh	Thạc sỹ	

PHÊ DUYỆT

Giảng viên biên soạn

Chủ nhiệm khoa NN Nga-Hàn

Phạm Hoàng Anh

Lê Thanh Vạn

Chủ nhiệm khoa Môi trường

TS. Đỗ Văn Sáng